TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2022/HN-ST
Ngày: 25/7/2022
V/v "*yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Ông Ngô Văn Đức.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hiển - kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 346/2022/TLST-HNGĐ ngày 03/6/2022 về việc "*Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 73/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị N, sinh năm 1977 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số 029 ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

Luật sư Võ Trần D – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Võ Thanh T, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 029 ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2022, biên bản hòa giải ngày 22/6/2022 và tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 01/7/2022, bà Phan Thị N trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Võ Thanh T cưới nhau năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A (huyện B, tỉnh Bến Tre) vào ngày 20/4/2001, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi cưới, vợ chồng bà sống hạnh phúc được 01 năm thì không còn hạnh phúc nữa, nguyên nhân ông T không lo cho gia đình mà chỉ nghe lời bạn bè, không thật lòng với gia đình vợ, con. Khi xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng bà cũng có ngồi lại để giải quyết mâu thuẫn và cũng được cha mẹ hai bên khuyên can, động viên giải quyết mâu thuẫn nhưng vẫn không được nên tuy

còn ở chung nhà nhưng đã chính thức sống ly thân cách nay từ năm 2021 và bà đã dọn ra bên ngoài ở cách nay gần 02 tháng. Từ thời gian sống ly thân thì cha mẹ cũng không còn khuyên can nữa nên vợ chồng bà đến nay vẫn không giải quyết được mâu thuẫn. Hiện nay bà không còn tình cảm vợ chồng với ông T, nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn và mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông Võ Thanh T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung tên là Võ Thị Hồng D1, sinh ngày 03/4/2002 và Võ Thanh T1, sinh ngày 05/01/2006. Nay xin ly hôn, cháu D1 đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản lấy ý kiến cháu T1 của Tòa án, cháu T1 có nguyện vọng sống với bà nên bà cũng yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu T1 và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/6/2022 và biên bản hòa giải ngày 22/6/2022, ông Võ Thanh T trình bày:*

Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà N về thời gian cưới nhau, nơi đăng ký kết hôn, nhưng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng ông là do bà N có quen người tên Trần Thị Hậu làm ảnh hưởng đến vợ chồng, làm gia đình mất hạnh phúc chứ trước kia vẫn hạnh phúc bình thường. Cách nay hơn 01 tháng thì không còn sống chung với nhau nữa mà bà N tự bỏ nhà đi. Nay ông vẫn còn thương vợ nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông đồng ý là vợ chồng ông 02 con chung tên là là Võ Thị Hồng D1, sinh ngày 03/4/2002 và Võ Thanh T1, sinh ngày 05/01/2006. Hiện nay cháu D1 đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N thì ông yêu cầu nuôi cháu T1 và tự nguyện không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án để cháu T1 cho bà N nuôi dưỡng thì ông cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

** Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:*

Bà Phan Thị N và ông Võ Thanh T kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 20/4/2001 tại Ủy ban nhân dân xã A. Sau khi kết hôn, ông T và bà N đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2012, do bất đồng quan điểm sống và đã từng sống ly thân. Nay bà N nhận thấy tình trạng hôn nhân đã xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N xin ly hôn là phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với con chung của bà N và ông T là cháu Võ Thị Hồng D1, sinh ngày 03/4/2002; cháu Võ Thanh T1, sinh ngày 05/01/2006 thì hiện nay cháu D1 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Cháu Võ Thanh

T1 có nguyện vọng sống với mẹ và bà N cũng có yêu cầu nuôi cháu T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử để cháu T1 cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và buộc ông T có N vụ cấp dưỡng mỗi tháng 745.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng). Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị N đối với ông Võ Thanh T. Về con chung: Đối với cháu Võ Thị Hồng D1, sinh ngày 03/4/2002 đã trưởng thành nên đề nghị không xem xét; Đối với cháu Võ Thanh T1, sinh ngày 05/01/2006 thì đề nghị để cháu T1 cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng và buộc ông T có N vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng). Tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Võ Thanh T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Phan Thị N vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị N và ông Võ Thanh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, bà N và ông T sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì không còn hạnh phúc nữa, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông T nghe lời bạn bè, không lo cho vợ con. Khi xảy ra mâu thuẫn, ông bà cũng đã ngồi lại để giải quyết mâu thuẫn nhiều lần nhưng vẫn không kết quả nên ông bà đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, ông bà cũng không còn quan tâm cho nhau nữa nên bà N đã dọn nhà đi luôn hơn 02 tháng nay. Mặt khác, trong suốt quá trình tố tụng và tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn với ông T và vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Ông T cho rằng vẫn còn tình cảm, còn thương bà N nên không đồng ý ly hôn nhưng ông T không có cách giải quyết được mâu thuẫn và cũng không đưa ra

được biện pháp để hàn gắn được tình cảm của vợ chồng ông. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông T là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà N với ông T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Cháu Võ Thị Hồng D1, sinh ngày 03/4/2002 hiện đã trưởng thành và bà N, ông T đều không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Cháu Võ Thanh T1, sinh ngày 05/01/2006; Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản hòa giải ngày 22/6/2022, bà N và ông T đều thể hiện yêu cầu nuôi cháu T1. Tuy nhiên, tại biên bản lấy ý kiến ngày 22/6/2022 của Tòa án, cháu T1 cũng có nguyện vọng sống với mẹ và hiện nay bà N cũng có nghề nghiệp ổn định để nuôi cháu T1. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết để cháu T1 cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và buộc ông T có N vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về nợ chung: Không có.

Xét đề nghị của kiểm sát viên và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí (hôn nhân + cấp dưỡng) sơ thẩm: 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng), bà Phan Thị N và ông Võ Thanh T có N vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị N đối với ông Võ Thanh T.

2. Về con chung: Cháu Võ Thị Hồng D1, sinh ngày 03/4/2002 hiện đã trưởng thành và bà N, ông T đều không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Phan Thị N có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Thanh T1, sinh ngày 05/01/2006 (phù hợp với biên bản lấy ý kiến cháu T1 của Tòa án vào ngày 22/6/2022). Buộc ông T có N vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000đ (bảy trăm bốn mươi

lăm ngàn đồng) đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được thực hiện từ ngày 25/7/2022.

Ông Võ Thanh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí (hôn nhân + cấp dưỡng) sơ thẩm: 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng), bà N và ông T có N phải nộp, cụ thể như sau:

Buộc bà Phan Thị N có N vụ phải nộp án phí hôn nhân là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004164 ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí hôn nhân sơ thẩm, bà N đã nộp xong.

Buộc ông Võ Thanh T có N vụ phải nộp án phí cấp dưỡng là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho bà Phan Thị N, ông Võ Thanh T biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Chí Vũ